|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* |  | **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM CỦA HỘ  Thời điểm: ....../....../20... |

*Hộ số*

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: *....................................................................................................* |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ............................................................................... |
| Xã/phường/thị trấn: .................................................................................................. |
| Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: .............................................................................................................. |
| Họ và tên chủ hộ: .................................................................  Dân tộc............................. |
|  |

|  |
| --- |
| *Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:*   * *Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);* * *Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.* |

**I. Thông tin về chăn nuôi lợn[[1]](#footnote-1)**

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi lợn thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây trong 03 tháng qua? (Quy mô nuôi không bao gồm lợn sữa)

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 03 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.1 | Nuôi lợn từ 1 đến 9 con |  |  |  |
| 1.2 | Nuôi lợn từ 10 đến 29 con |  |  |  |
| 1.3 | Nuôi lợn từ 30 đến 99 con |  |  |  |
| 1.4 | Nuôi lợn từ 100 đến 199 con |  |  |  |
| 1.5 | Nuôi lợn từ 200 đến 299 con |  |  |  |
| 1.6 | Nuôi lợn từ 300 con trở lên |  |  |  |
| 1.7 | Không nuôi |  | >> Kết thúc phỏng vấn |  |

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1] (Con)

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm […]

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3.1. Tổng số lợn thịt |  | (con) |
| Chia ra: 3.1.1 Lợn thịt dưới 30 kg |  | (con) |
| 3.1.2 Lơn thịt từ 30 đến dưới 50 kg |  | (con) |
| 3.1.3 Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg |  | (con) |
| 3.1.4 Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg |  | (con) |
| 3.1.5 Lợn thịt từ 90 kg trở lên |  | (con) |
| 3.2. Lợn nái |  | (con) |
| 3.2.1 Trong đó: Lợn nái đẻ |  | (con) |
| 3.3. Lợn đực giống |  | (con) |
| 3.4. Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa) |  | (con) |
| 3.5 **Tổng số lợn của hộ có tại thời điểm** […] |  | (con) |
| (Chương trình tự động tính = **3.1+3.2+3.3+3.4**) |  |  |

4. Số lượng lợn của hộ nhập vào nuôi trong 03 tháng qua? (con)

5. Số lượng lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua? (con)

5.1. Trong đó số lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua? (con)

(CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA LOGIC, SỐ LỢN CÂU 3.5 = CÂU 2 + CÂU 4 – CÂU 5, TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÂN BẰNG, ĐTV HỎI LẠI HỘ CÁC THÔNG TIN VỀ SỐ LỢN Ở CÁC CÂU TƯƠNG ỨNG)

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Xuất chuồng lợn thịt |  |
| 2. | Xuất chuồng lợn nái đẻ |  |
| 3. | Xuất chuồng lợn sữa |  |
| 4. | Không xuất chuồng các sản phẩm trên | >> Câu 7 |

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 6.1. Số lượng xuất chuồng [……] trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 6.2. Trọng lượng xuất chuồng [….] trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 6.3. Số lượng [……] bán ra trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 6.4. Trọng lượng bán ra [….] trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 6.5. Doanh thu bán [….] trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

7**.** Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê thiến, hoạn vật nuôi; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống cho vật nuôi)* đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Cao hơn 2 Tương đương 3 Thấp hơn 4 Không biết

****

****

9. Giá bán lợn lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn:(nghìn đồng/kg)

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới ?(LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Mở rộng sản xuất => Kết thúc phỏng vấn (Nếu kỳ 1.1 hỏi phần III)
2. Ổn định sản xuất => Kết thúc phỏng vấn (Nếu kỳ 1.1 hỏi phần III)
3. Thu hẹp sản xuất => Kết thúc phỏng vấn (Nếu kỳ 1.1 hỏi phần III)
4. Không nuôi lợn nữa => Câu 11

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới ?(LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1. Tạm ngưng nuôi do lỗ 2 Nuôi loại vật nuôi khác 3 Khác […Ghi rõ.]

****

****

(Kết thúc phỏng vấn hộ nuôi lợn; nếu kỳ 1.1 hỏi tiếp phần III)

**II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan[[2]](#footnote-2)**

1 Hộ [Ông/Bà] nuôi gà thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.1 | Nuôi gà từ 1 đến 49 con |  |  |  |
| 1.2 | Nuôi gà từ 50 đến 199 con |  |  |  |
| 1.3 | Nuôi gà từ 200 đến 999 con |  |  |  |
| 1.4 | Nuôi gà thịt từ 1000 đến 3999 con |  |  |  |
| 1.5 | Nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 con |  |  |  |
| 1.6 | Nuôi gà từ 4000 con trở lên |  |  |  |
| 1.7 | Không nuôi |  | >> Câu 10 |  |

2. Số lượng gà có tại thời điểm […] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? *(Không bao gồm gà con dưới 7 ngày tuổi)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 2.1. Tổng số gà |  | (con) |
| Trong đó: 2.1.1 Gà công nghiệp |  | (con) |
| 2.1.2 Gà đẻ trứng |  | (con) |
| 2*.1.2.1 Gà đẻ trứng công nghiệp* |  | (con) |

3. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm gà dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Xuất chuồng gà thịt công nghiệp |  |
| 2. | Xuất chuồng gà thịt khác |  |
| 3. | Xuất chuồng gà đẻ thanh lý |  |
| 4. | Không xuất chuồng các sản phẩm trên | >> Câu 4 |

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3.1. Số lượng xuất chuồng [……] trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [….] trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 3.3. Số lượng [……] bán ra trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 3.4. Trọng lượng bán ra […..] trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 3.5. Doanh thu bán [….] trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

4. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng gà không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 5

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 4.1. Số lượng trứng gà thu hoạch trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 4.1.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp? |  | (quả) |
| 4.2. Số lượng trứng gà bán ra trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 4.2.1. Trọng đó: trứng gà công nghiệp bán trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 4.3. Doanh thu bán trứng gà trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |
| 4.3.1. Trong đó: doanh thu bán trứng gà công nghiệp 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

5. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm)* đối với nuôi gà của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán gà thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua?(LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Cao hơn 2 Tương đương 3 Thấp hơn

****

7. Giá bán gà thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn:  **(nghìn đồng/kg)**

8. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc nuôi gà trong 3 tháng tới ?(LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Mở rộng sản xuất => Câu 10

2 Ổn định sản xuất => Câu 10

3 Thu hẹp sản xuất => Câu 10

4 Không nuôi gà nữa => Câu 9

9. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi gà trong 3 tháng tới ?(LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1. Tạm ngưng nuôi do lỗ 2 Nuôi loại vật nuôi khác 3 Khác […Ghi rõ.]

****

****

10. Hộ [Ông/Bà] nuôi vịt thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 10.1 | Nuôi vịt từ 1 đến 49 con |  |  |  |
| 10.2 | Nuôi vịt từ 50 đến 199 con |  |  |  |
| 10.3 | Nuôi vịt từ 200 đến 499 con |  |  |  |
| 10.4 | Nuôi vịt đẻ trứng từ 500 đến 1999 con |  |  |  |
| 10.5 | Nuôi vịt thịt từ 500 đến 1999 con |  |  |  |
| 10.6 | Nuôi vịt từ 2000 con trở lên |  |  |  |
| 10.7 | Không nuôi |  | >> Câu 15 |  |

11. Số lượng vịt có tại thời điểm […] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? *(Không bao gồm vịt con dưới 7 ngày tuổi)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 11.1. Tổng số vịt |  | (con) |
| Trong đó: 11.1.1. Vịt đẻ trứng |  | (con) |

12. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm vịt dưới đây không ? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1 | Xuất chuồng vịt thịt |  |
| 2 | Xuất chuồng vịt đẻ thanh lý |  |
| 3 | Không xuất chuồng các sản phẩm trên | >> Câu 13 |

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 12.1. Số lượng xuất chuồng [……] trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 12.2. Trọng lượng xuất chuồng [….] trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 12.3. Số lượng [……] bán ra trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 12.4. Trọng lượng bán ra […..] trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 12.5. Doanh thu bán [….] trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

13. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng vịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 14

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 13.1. Số lượng trứng vịt thu hoạch trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 13.2. Số lượng trứng vịt bán ra trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 13.3. Doanh thu bán trứng vịt trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

14. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm)* đối với nuôi vịt của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

15. Hộ [Ông/Bà] nuôi ngan thuộc nhóm quy mô nào sau đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 15.1 | Nuôi ngan từ 1 đến 49 con |  |  |  |
| 15.2 | Nuôi ngan từ 50 đến 199 con |  |  |  |
| 15.3 | Nuôi ngan từ 200 đến 499 con |  |  |  |
| 15.4 | Nuôi ngan từ 500 con trở lên |  |  |  |
| 15.5 | Không nuôi |  | >> Kết thúc phỏng vấn (Nếu là hộ nuôi gà, kỳ 1.1 hỏi phần III) |  |

16. Số lượng ngan có tại thời điểm […] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? *(Không bao gồm ngan con dưới 7 ngày tuổi)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 16.1. Tổng số ngan |  | (con) |
| Trong đó: 16.1.1. Ngan đẻ trứng |  | (con) |

17. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) sản phẩm ngan thịt không ? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT).

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 18

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 17.1. Số lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 17.2. Trọng lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 17.3. Số lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? |  | (con) |
| 17.4. Trọng lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? |  | (kg) |
| 17.5. Doanh thu bán ngan trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

18. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng ngan không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 19

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 18.1. Số lượng trứng ngan thu hoạch trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 18.2. Số lượng trứng ngan bán ra trong 03 tháng qua? |  | (quả) |
| 18.3. Doanh thu bán trứng ngan trong 03 tháng qua? |  | (nghìn đồng) |

19. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm)* đối với nuôi ngan của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

**III. Thông tin về tình hình xử lý chất thải chăn nuôi trong 12 tháng qua**

*(Phần thông tin này chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm, hỏi đối với hộ nuôi lợn, gà)*

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xử lý chất thải chăn nuôi loại vật nuôi nào dưới đây không?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1 | Xử lý chất thải nuôi lợn |  |
| 2 | Xử lý chất thải nuôi gà |  |
| 3 | Không xử lý chất thải chăn nuôi lợn, gà | >> Câu 2 |

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI LỢN và GÀ)

1.1 Phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi [.....] của hộ trong 12 tháng qua?

(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 Chôn, đốt 2 Ủ phân (ủ phân compost)

3 Biogas (hầm khí sinh học) 4 Dùng chế phẩm sinh học (men sinh học, đệm lót sinh học)

5 Máy ép tách phân 6 Khác (ghi rõ...........................)

2. Trường hợp hộ không xử lý chất thải chăn nuôi [....] thì hộ sử dụng chất thải chăn nuôi [...] chủ yếu vào mục đích gì?

1 Bán, cho bên ngoài 2 Thải trực tiếp ra môi trường

3 Khác (ghi rõ...........................)

|  |
| --- |
| **KẾT THÚC PHỎNG VẤN** |

Họ và tên người cung cấp thông tin:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số điện thoại của người cung cấp thông tin:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Không hỏi về hoạt động chăn nuôi gia cầm của hộ được chọn mẫu nuôi lợn). [↑](#footnote-ref-1)
2. Hỏi các thông tin về nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) của các hộ được mẫu nuôi gà, nuôi vịt. [↑](#footnote-ref-2)